

Bản án số: **31/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/5/2018

V/v ly hôn giữa chị T và anh M

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tùng.

2. Bà Phan Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Trần Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà La Thị Thúy Vi – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 55/2018/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXX-ST ngày 16 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Lê Thị T, sinh năm 1973;

HKTT tại: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ đang cư trú: Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn M, sinh năm 1970;

Cư trú tại: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chị T có mặt, anh M vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn M cưới nhau vào năm 1992, hôn nhân do anh chị tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/10/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M thường xuyên đi làm xa nhà, không có thời gian lo cho gia đình nên vợ chồng mất dần tình cảm. Gia đình hai bên cũng đã can thiệp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết

quả và bất đồng giữa hai bên ngày càng nhiều. Từ năm 2009 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh M không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Về nuôi con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Lê T, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Lê N, sinh ngày 07/10/2004. Hai con chung hiện nay đang sống cùng chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con chung là Nguyễn Lê N, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung là T thì đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn anh Nguyễn M trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh M đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh M.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: trong thời gian chung sống, chị T và anh M phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh M đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị T, ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung chị T khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: quan hệ tranh chấp giữa chị Lê Thị T với anh Nguyễn M là tranh chấp về ly hôn, bị đơn anh M hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn anh M vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án đã tiến hành lập biên bản không hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh M vẫn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M.

[2] Về hôn nhân: chị T và anh M tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/10/1996 nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, do điều kiện công việc nên chị T và anh M thường xuyên sống xa nhau. Từ đó, vợ chồng mất dần tình cảm và phát sinh mâu thuẫn; gia đình hai bên đã can thiệp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Từ năm 2009 đến nay, hai bên đã sống ly thân. Xét thấy, từ năm 2009 đến nay là khoảng thời gian dài để chị T và anh M suy nghĩ, hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng anh chị không làm được. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhiều lần mở phiên hòa giải để hai bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh M không tham gia phiên hòa giải. Điều đó cho thấy, anh M không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ; tại phiên tòa, chị T cương quyết xin ly hôn với anh M. Tại biên bản xác minh ngày 27/02/2018 của Tòa án đã xác định được, chị T và anh M có phát sinh mâu thuẫn, chị T cũng đã không còn sống chung với anh M từ khoảng năm 2009 đến nay; xét kết quả xác minh này phù hợp với lời khai của chị T. Từ đó có cơ sở để xác định, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì tình trạng này sẽ ảnh hưởng đến đời sống bình thường của các thành viên trong gia đình nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[3] Về nuôi con chung: chị T và anh M có 02 con chung tên Nguyễn Lê T, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Lê N, sinh ngày 07/10/2004. Cháu T đã trưởng thành và chị T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Chị T yêu cầu được nuôi cháu N, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, chị T đang trực tiếp nuôi cháu N và cháu cũng có nguyện vọng sống cùng chị T; anh M lại không có yêu cầu gì về con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung và không làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu N, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị T; ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản: chị T khai chị và anh M không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 147, 207, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn M.
2. Về nuôi con chung: chị T được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Lê N, sinh ngày 07/10/2004; chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Nguyễn Lê T, sinh ngày 05/02/1996 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: chị T khai chị và anh M không có tài sản chung và không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013454 ngày 02/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Dương sự đã nộp đủ án phí.

Chị T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh M vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Đ, huyện C, tỉnh BT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền